

Số: /QĐ-UBND

Trường Tân, ngày 28 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2025
xã Trường Tân sau sắp xếp của UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRƯỜNG TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp

Căn cứ Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Trường Tân về quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025 xã Trường Tân sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2025 xã Trường Tân sau sắp xếp của UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã.

(chi tiết tại biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Các phòng, cơ quan thuộc UBND xã;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã;
- Các thôn trên địa bàn;
- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã
(<https://truongtan.haiphong.gov.vn>)
- Lưu: VT. KT

(để báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Khải

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN**PHỤ LỤC SỐ 01: CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trường Tân)****ĐVT: Triệu đồng***

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	167.925,0	157.425,0	
I	Thu nội địa	30.514,0	20.014,0	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
-	Thu thuế Giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.150,0	7.320,0	

-	Thu thuế Giá trị gia tăng	9.150,0	7.320,0	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.850,0	3.080,0	
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	1.610,0	1.610,0	
8	Thu phí, lệ phí	187,0	187,0	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	490,0	490,0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
12	Thu tiền sử dụng đất	14.900,0	7.000,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	105,0	105,0	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	222,0	222,0	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.411,0	137.411,0	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	137.411,0	137.411,0	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN**PHỤ LỤC SỐ 02: CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trường Tân)****ĐVT: Triệu đồng***

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	7.000,0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.000,0	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.200,0	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.000,0	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.800,0	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	149.061,2	
	Trong đó:		

1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	97.669,0	
-	Khôi trường Mầm non	32.550,3	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	32.550,3	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	Khôi trường Tiểu học	30.076,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	30.076,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	Khôi trường THCS	25.088,7	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	25.088,7	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	4.609,0	
-	Sự nghiệp giáo dục phòng Kinh tế	64,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	64,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	Sự nghiệp giáo dục Văn phòng HĐND và UBND	3,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	3,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	Kinh phí SNGD khác	1.765,5	
-	Kinh phí chưa phân bổ	3.512,5	
2	Chi Quốc phòng	1.290,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	1.154,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ</i>	136,0	
3	Chi An ninh và TTATXH	2.084,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.084,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
4	Chi Khoa học và công nghệ		
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường</i>		

	xuyên		
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	190,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	190,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
6	Chi Văn hóa Thông tin	280,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	146,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ</i>	134,0	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	397,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	397,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
8	Chi Thể dục thể thao	165,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	165,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
9	Chi Bảo vệ môi trường	1.153,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	877,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ</i>	276,0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.729,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.214,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ</i>	515,0	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.334,2	
11.1	Chi hoạt động công tác Đảng	4.822,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	4.822,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
11.2	Chi hoạt động HĐND và Quản lý hành chính nhà nước	23.834,9	

-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	23.834,9	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
11.3	Chi Hội và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - Xã hội	2.569,3	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.569,3	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
11.4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	108,0	
12	Chi Bảo đảm xã hội	11.682,0	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</i>	5.405,6	
-	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên</i>		
-	<i>Kinh phí chưa phân bổ</i>	6.276,4	
13	Chi khác	88,0	
III	Dự phòng ngân sách	1.244,0	
1	Kinh phí đã phân bổ	672,1	
2	Kinh phí chưa phân bổ	571,9	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
V	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	119,8	
B	Chi viện trợ		
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		

UBND XÃ TRƯỜNG TÂN**PHỤ LỤC SỐ 03: CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ TRƯỜNG TÂN
NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trường Tân)****ĐVT: Triệu đồng***

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	20.014,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	514,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	19.500,0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.411,0	
-	Thu bổ sung cân đối	137.411,0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	157.425,0	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	157.305,2	
1	Chi đầu tư phát triển	7.000,0	
2	Chi thường xuyên	149.061,2	
3	Dự phòng ngân sách	1.244,0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
VI	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	119,8	

PHỤ LỤC SỐ 04: CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trường Tân)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

3	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	514,3	-	-	514,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	514,3	-	-	
II	Đơn vị Dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã	25.517,8	-	-	25.517,8	3,0	-	46,2	136,2	52,3	43,2	154,2	1.604,7	9,2	625,5	970,0	3.238,0	1.154,0	2.084,0	18.811,4	1.428,6	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	22.736,8	-	-	22.736,8	3,0	-	46,2	136,2	52,3	43,2	154,2	1.604,7	9,2	625,5	970,0	1.650,7	897,4	753,3	17.617,7	1.428,6	-
1.1	Nhiệm vụ chi đã thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên theo dự toán 6 tháng đầu năm của cấp xã trước khi sắp xếp	19.604,8	-	-	19.604,8	3,0	-	46,2	136,2	52,3	43,2	154,2	1.440,6	9,2	625,5	805,9	1.650,7	897,4	753,3	14.649,8	1.428,6	-
1.2	Nhiệm vụ 6 tháng tháng cuối năm	3.132,0	-	-	3.132,0	-	-	-	-	-	-	-	164,1	-	-	164,1	-	-	-	2.967,9	-	-
2	Hội đồng nhân dân	1.193,7	-	-	1.193,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.193,7	-	-
3	Chi Quốc phòng, An ninh và TTATXH	1.587,3			1.587,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.587,3	256,6	1.330,7	-	-	-
3.1	Chi Quốc phòng	256,6			256,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	256,6	256,6	-	-	-	-
3.2	Sự nghiệp An ninh và trật tự ATXH	1.330,7			1.330,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.330,7	-	1.330,7	-	-	-
III	Đơn vị Dự toán Phòng Kinh tế	3.571,6	-	-	3.571,6	64,0	-	-	-	-	-	722,8	609,3	474,8	134,5	-	-	-	-	2.149,6	25,9	-
IV	Đơn vị Dự toán Phòng Văn hoá - Xã hội	5.730,5			5.730,5	-	-	143,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.635,6	3.951,1	-
V	Đơn vị Dự toán Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc	2.569,3			2.569,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.569,3	-	-
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.747,4			1.747,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.747,4	-	-
-	Hội Nông dân	160,0			160,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160,0	-	-
-	Hội Phụ nữ	163,8			163,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163,8	-	-
-	Đoàn thanh niên	179,6			179,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179,6	-	-

-	Hội cựu chiến binh	203,1			203,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203,1	-	-
-	Các tổ chức Hội	115,4			115,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115,4	-	-
+	Hội khuyến học	13,9			13,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,9	-	-
+	Thanh niên xung phong	24,5			24,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,5	-	-
+	Trung tâm học tập cộng đồng	11,0			11,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,0	-	-
+	Hội chữ thập đỏ	33,5			33,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,5	-	-
+	Hội Người cao tuổi	32,5			32,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,5	-	-
V	Đơn vị Dự toán Trung tâm Phục vụ Hành chính công	913,4			913,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	913,4	-	-
VI	Đơn vị Dự toán Trung Văn hoá, thể thao và Truyền thông	801,2			801,2	-	-	-	9,8	344,7	121,8	-	-	-	-	-	-	-	324,9	-	-
VII	Tiền thưởng khối HCSN	108,0			108,0							-					-		108,0		
VII I	Khối đơn vị sự nghiệp công lập	94.089,5	-	-	94.089,5	94.089,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khối Mầm non	32.550,3	-	-	32.550,3	32.550,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phạm Trần	7.019,7			7.019,7	7.019,7						-					-				
-	Đức Xương	6.387,9			6.387,9	6.387,9						-					-				
-	Quang Minh	6.446,0			6.446,0	6.446,0						-					-				
-	Nhật Tân	6.083,1			6.083,1	6.083,1						-					-				
-	Đồng Quang	6.613,5			6.613,5	6.613,5						-					-				
2	Khối Tiểu học	30.076,0	-	-	30.076,0	30.076,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phạm Trần	5.869,7			5.869,7	5.869,7						-					-				
-	Đức Xương	5.076,2			5.076,2	5.076,2						-					-				
-	Quang Minh	7.701,9			7.701,9	7.701,9						-					-				

-	Nhật Tân	5.548,3			5.548,3	5.548,3							-				-					
-	Đồng Quang	5.880,0			5.880,0	5.880,0							-				-					
3	Khối THCS	25.088,7	-	-	25.088,7	25.088,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phạm Trấn	4.867,9			4.867,9	4.867,9							-				-					
-	Đức Xương	4.922,3			4.922,3	4.922,3							-				-					
-	Quang Minh	6.035,0			6.035,0	6.035,0							-				-					
-	Nhật Tân	4.301,7			4.301,7	4.301,7							-				-					
-	Đồng Quang	4.961,8			4.961,8	4.961,8							-				-					
4	Chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	4.609,0			4.609,0	4.609,0							-				-					
5	Sự nghiệp GD khác (huyện chuyên về)	1.765,5			1.765,5	1.765,5							-				-					
IX	Chi khác	71,0			71,0								-				-					71,0
IX	Kinh phí chưa phân bổ	10.866,9			10.866,9	3.512,5			134,0			276,0	515,0		12,0	503,0	136,0	136,0			6.276,4	17,0
C	KINH PHÍ TIẾT KIỆM	119,8	119,8		-								-				-					
D	DỰ PHÒNG NSX	1.244,0	-	1.244,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí đã phân bổ	672,1	-	672,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đơn vị Dự Văn phòng HĐND và UBND xã	572,1	-	572,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đơn vị Dự toán phòng Kinh tế	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí chưa phân bổ	571,9		571,9	-								-				-					